

Chi tiết mã HS 6202.90.10

Mã HS	6202.90.10
Mô tả hàng hóa	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04 / - Từ các vật liệu dệt khác: / - - Từ tơ tằm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 15:44:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/62029010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9463
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9463
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9463
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
-----	-------------	-----------	----------------	----	------------------	---------	------------

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8997
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8948
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8948
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8948
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8948
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8948
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8948
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9000
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9000
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9000
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9000
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9000
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9001
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9001
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9001
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9001
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9001
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9001
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9002
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8954
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8960
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8960
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8960
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8960
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8960
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8960
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8985
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8985
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8985
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8985
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8985
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8985
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9030
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9030
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9030
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9030
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9030
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9010
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9010
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9010
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9010
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9010
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9010
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9023
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9023
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9023
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9023
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9023
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9023
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9033
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9033
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F9033
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G9033
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H9033
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9033
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9032
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9032
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F9032
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G9032
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H9032
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8978
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8978
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8978
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8978
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8978
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8978
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8978
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9017
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9017
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9017
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9017
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9017
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9017
RCEP B	2022	2022	0	B!D9017
RCEP B	2023	2023	0	B!E9017
RCEP B	2024	2024	0	B!F9017
RCEP B	2025	2025	0	B!G9017
RCEP B	2026	2026	0	B!H9017
RCEP B	2027	2027	0	B!I9017
RCEP C	2022	2022	0	C!D9017
RCEP C	2023	2023	0	C!E9017
RCEP C	2024	2024	0	C!F9017
RCEP C	2025	2025	0	C!G9017
RCEP C	2026	2026	0	C!H9017
RCEP C	2027	2027	0	C!I9017
RCEP D	2022	2022	0	D!D9016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9016
RCEP D	2024	2024	0	D!F9016
RCEP D	2025	2025	0	D!G9016
RCEP D	2026	2026	0	D!H9016
RCEP D	2027	2027	0	D!I9016
RCEP E	2022	2022	0	E!D9020
RCEP E	2023	2023	0	E!E9020
RCEP E	2024	2024	0	E!F9020
RCEP E	2025	2025	0	E!G9020
RCEP E	2026	2026	0	E!H9020
RCEP E	2027	2027	0	E!I9020
RCEP F	2022	2022	0	F!D9017
RCEP F	2023	2023	0	F!E9017
RCEP F	2024	2024	0	F!F9017
RCEP F	2025	2025	0	F!G9017
RCEP F	2026	2026	0	F!H9017
RCEP F	2027	2027	0	F!I9017
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F8334
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G8334
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H8334
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I8334

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	----------------	-------------	------------------------

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6202.90 có 3 dòng thuế; dòng 6202.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ tơ tằm.	6202.90.20 Từ ramie; 6202.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6202.90.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6202.90.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6202.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6202.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9463), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn
--------	-------	------------------------------	---	--	---------------	--	---------------------------------------

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.